

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ HUOJU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ HUOJU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUOJU INTERNATIONAL TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HUOJU INTERNATIONAL TRADING CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301286902

**3. Ngày thành lập:** 24/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số Nhà 20, Ngõ 319 Nguyễn Trãi, Khu Bò Sơn, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0385667051

Fax:

Email: [huojucompany@gmail.com](mailto:huojucompany@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm (trừ động vật hoang dã)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641(Chính) |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>-Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>-Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>-Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>-Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>-Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>-Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                                           | 4659        |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661        |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn sắt, thép<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn phế liệu, bao bì các loại, phế thải kim loại và phế liệu khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo) (Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh Bất động sản<br>(Điều 10 Luật Kinh doanh Bất động sản số 66/2014/QH13 ban hành ngày 25 tháng 11 năm 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6810 |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 21. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |

|     |                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác | 4719 |
| 23. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                    | 1311 |
| 24. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                           | 1312 |
| 25. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                         | 1313 |
| 26. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                         | 1391 |
| 27. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                          | 1392 |
| 28. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                        | 1393 |
| 29. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                               | 1394 |
| 30. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                          | 1399 |
| 31. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                  | 1410 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                | 1420 |
| 33. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                            | 1430 |
| 34. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                   | 1511 |
| 35. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                  | 1512 |
| 36. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                              | 1520 |
| 37. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                         | 1622 |
| 38. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                           | 2392 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                   | 2393 |
| 40. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                               | 2395 |
| 41. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                        | 2410 |
| 42. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ hoạt động sản xuất vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                  | 2420 |
| 43. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                   | 2431 |
| 44. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                | 2591 |
| 45. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 46. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                      | 2610 |
| 47. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                       | 2620 |
| 48. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                  | 2630 |
| 49. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                              | 2640 |
| 50. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                           | 2826 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>- Vận tải hàng hóa bằng mô tô, xe máy có gắn động cơ<br>(Quy định tại Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 52. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5022 |
| 53. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ hoạt động kinh doanh kho bãi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 54. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Logistics<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>(Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                         | 5229 |
| 56. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.<br>(Trừ cho thuê máy bay và kính khí cầu)                                                                                                                                                                                                                                                              | 7730 |
| 57. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 58. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 59. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4751 |
| 60. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 61. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ các sản phẩm: Tủ lạnh, tủ mát, tủ đông, điều hòa nhiệt độ (điều hòa các loại) | 4759 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 2.300.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRINH THẾ ĐIẾP

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 27/07/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034072001305

Ngày cấp: 14/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cự Phú, Xã Vũ Phúc, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cự Phú, Xã Vũ Phúc, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: XU, JIAZHI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/08/1983

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: EE3426785

Ngày cấp: 28/09/2018

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An Trung Quốc

Địa chỉ thường trú: Số 13, Làng mới Jinglin, Thị trấn Dongshi, Thành phố Tấn Giang, Thành phố Tuyên Châu, Tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Số 121 Đặng Phúc Thông, Xã Yên Thường, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh